

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

quý 1 năm 2013

(16/04/2013)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		963.331.610.887	959.815.767.136
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		664.448.166.016	558.519.260.814
1. Tiền	111	V.01	239.233.347.603	214.909.562.410
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	425.214.818.413	343.609.698.404
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		169.366.000.000	210.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		169.366.000.000	210.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.105.945.403	107.075.482.572
1. Phải thu khách hàng	131		32.500.556.400	74.921.353.212
2. Trả trước cho người bán	132		7.174.465.496	3.491.272.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35.546.266.929	29.778.200.586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
IV- Hàng tồn kho	140		49.078.180.365	76.409.812.140
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49.078.180.365	76.409.812.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(0)	(0)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.333.319.103	7.461.211.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.541.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.010.177.500	3.958.434.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.152.600.603	3.502.777.543
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		520.505.695.136	524.975.505.576
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		348.083.355.927	352.553.166.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	239.316.713.005	245.519.946.960
*Nguyên giá	222		448.447.350.965	451.953.441.704
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.130.637.960)	(206.433.494.744)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.708.111.479	1.713.339.691
*Nguyên giá	228		1.760.250.415	1.760.250.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.138.936)	(41.910.724)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	107.058.531.443	105.314.879.716
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		172.348.854.500	172.348.854.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.500.000.000	25.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	146.848.854.500	146.848.854.500
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(0)	(0)
V- Tài sản dài hạn khác	260		73.484.709	73.484.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	52.784.709	52.784.709
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.700.000	20.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.483.837.306.023	1.484.791.272.712

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		128.284.144.153	175.805.054.035
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		123.291.706.817	170.812.616.699
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.629.232.439	3.698.536.746
2. Phải trả người bán	312		441.282.111	1.115.302.841
3. Người mua trả tiền trước	313		35.756.404.425	11.554.970.840
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.260.344.349	6.510.309.687
5. Phải trả người lao động	315		54.274.897.895	115.924.665.662
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16.790.437.000	3.978.682.045
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.709.692.663	4.811.931.452
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(5.570.584.065)	23.218.217.426
II- Nợ dài hạn	330		4.992.437.336	4.992.437.336
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.992.437.336	4.992.437.336

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.355.553.161.870	1.308.986.218.677
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.355.553.161.870	1.308.986.218.677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(0)	(0)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		687.883.654.764	687.883.654.764
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		60.269.615.092	60.269.615.092
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		351.177.878.807	304.610.935.614
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1.483.837.306.023	1.484.791.272.712

0 0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

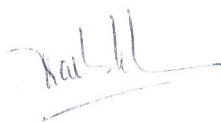
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		10.162.581,35	7.840.464,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 04 năm 2013

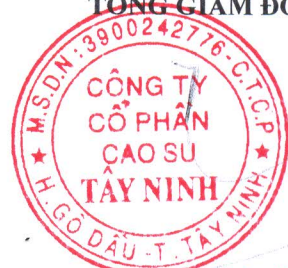
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chánh

Mẫu số B 02 - D/N
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	185.696.295.727	185.696.295.727	252.629.845.747	252.629.845.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.833.417.975	1.833.417.975	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		183.862.877.752	183.862.877.752	252.629.845.747	252.629.845.747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	136.466.764.528	136.466.764.528	204.163.398.303	204.163.398.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.396.113.224	47.396.113.224	48.466.447.444	48.466.447.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.153.493.040	6.153.493.040	13.306.350.740	13.306.350.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	206.270.116	206.270.116	356.640.180	356.640.180
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>206.270.116</i>	<i>206.270.116</i>	<i>356.640.180</i>	<i>356.640.180</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.270.723.596	1.270.723.596	2.411.592.555	2.411.592.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.341.123.358	7.341.123.358	9.949.170.771	9.949.170.771
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		44.731.489.194	44.731.489.194	49.055.394.678	49.055.394.678
11. Thu nhập khác	31		10.938.038.693	10.938.038.693	10.560.450.597	10.560.450.597
12. Chi phí khác	32		2.629.932.426	2.629.932.426	746.853.585	746.853.585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.308.106.267	8.308.106.267	9.813.597.012	9.813.597.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.039.595.461	53.039.595.461	58.868.991.690	58.868.991.690
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.472.652.268	6.472.652.268	8.398.753.202	8.398.753.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.566.943.193	46.566.943.193	50.470.238.488	50.470.238.488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.599	1.599	1.705	1.705

Ngày 16 tháng 04 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 1 năm 2013

(theo phương pháp trực tiếp)

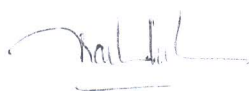
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	233.161.921.172	240.436.066.048
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(23.618.356.542)	(48.760.307.229)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	(141.481.715.152)	(219.024.064.525)
4.Tiền chi trả lãi vay	4	(206.270.116)	(356.640.180)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(1.677.537.905)	(15.829.704.007)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.595.509.330	2.071.245.721
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.143.923.093)	(86.433.946.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.629.627.694	(127.897.350.497)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.139.671.000)	(1.767.414.770)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34.834.759.775	50.076.399.682
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.520.000.000	27.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(0)	(14.000.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.153.493.040	13.306.350.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.368.581.815	74.615.335.652
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(0)	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.069.304.307)	(1.217.355.360)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(0)	(44.392.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.069.304.307)	(45.610.005.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	105.928.905.202	(98.892.020.205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	558.519.260.814	674.988.426.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	551.766.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	664.448.166.016	576.648.172.613
		0	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.
Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/07/2011.
Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2012.
Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/07/2012.

3-Ngành nghề kinh doanh

-Trồng cây cao su;
-Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);
-Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
-Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);
-Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
-Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
-Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
-Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
-Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
-Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
-Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
-Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
-Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
-Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
-Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
-Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
-Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
-Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
-Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
-Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
-Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
-Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Tiền mặt	3.510.498.544	1.372.919.467
-Tiền gửi Ngân hàng	235.722.849.059	213.536.642.943
-Các khoản tương đương tiền	425.214.818.413	343.609.698.404
Cộng	664.448.166.016	558.519.260.814
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Đầu tư ngắn hạn khác	169.366.000.000	210.350.000.000
Cộng	169.366.000.000	210.350.000.000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.045.380.555	13.797.755.474
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	22.796.839.382	11.056.731.601
-Phải thu khác	2.704.046.992	4.923.713.511
Cộng	35.546.266.929	29.778.200.586

4-Hàng tồn kho:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Nguyên liệu, vật liệu		18.095.574.962	15.958.612.832
-Công cụ, dụng cụ		4.670.516.075	3.304.866.611
-Chi phí SX, KD dở dang		1.092.338.143	1.300.685.064
-Thành phẩm		24.049.772.736	54.390.563.454
-Hàng hóa		1.169.978.449	1.305.084.179
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	49.078.180.365	76.409.812.140
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Thuế xuất khẩu		0	546.000
-Thuế TNDN		0	2.292.234.067
-Thuế TNCN		1.010.177.500	1.605.654.000
Cộng		1.010.177.500	3.958.434.067
6-Tài sản ngắn hạn khác:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Tạm ứng		5.152.600.603	3.502.777.543
Cộng	0	5.152.600.603	3.502.777.543

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	79.442.060.540	69.929.876.692	32.866.475.642	6.367.703.459	263.347.325.371	451.953.441.704
-Mua trong năm	0	260.000.000	1.155.000.000	0	0	1.415.000.000
-Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	4.921.090.739	4.921.090.739
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	79.442.060.540	70.189.876.692	34.021.475.642	6.367.703.459	258.426.234.632	448.447.350.965
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.526.921.194	37.067.018.221	21.460.304.270	3.554.874.497	105.824.376.562	206.433.494.744
-Khấu hao trong năm	1.000.056.227	1.434.637.506	668.392.347	125.438.836	2.285.970.416	5.514.495.332
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	2.817.352.116	2.817.352.116
Số dư cuối năm	39.526.977.421	38.501.655.727	22.128.696.617	3.680.313.333	105.292.994.862	209.130.637.960
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	40.915.139.346	32.862.858.471	11.406.171.372	2.812.828.962	157.522.948.809	245.519.946.960
-Tại ngày cuối năm	39.915.083.119	31.688.220.965	11.892.779.025	2.687.390.126	153.133.239.770	239.316.713.005
						0

10-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất					Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	0	0	0	0	1.760.250.415
-Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	0	0	0	0	1.760.250.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.910.724	0	0	0	0	41.910.724
-Khấu hao trong năm	10.228.212	0	0	0	0	10.228.212
Số dư cuối năm	52.138.936	0	0	0	0	52.138.936
III-GTCL của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	1.718.339.691	0	0	0	0	1.718.339.691
-Tại ngày cuối năm	1.708.111.479	0	0	0	0	1.708.111.479
						0

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11-Chi phí XD CB dở dang		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Tổng chi phí XD CB dở dang:	0	107.058.531.443	105.314.879.716
Trong đó: Những công trình lớn:	0	107.058.531.443	105.314.879.716
+ Vườn cây cao su KTCB		93.545.606.485	91.968.112.624
+ NLV phòng QLCL		0	0
+ Mở rộng HT XLNT nhà máy trung tâm		257.367.273	17.938.182
+ Lãi vay chăm sóc cây KTCB		0	0
+ NM SX thùng phuy		13.087.808.910	13.087.808.910
+ Máy phun thuốc Jactor J40		77.748.775	0
+ Thiết bị cùi tạo HT PCCC NMTT		90.000.000	90.000.000
+ Quyền sử dụng đất		0	0

13-Đầu tư dài hạn khác:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Đầu tư dài hạn khác		146.848.854.500	146.848.854.500
Cộng	0	146.848.854.500	146.848.854.500
14-Chi phí trả trước dài hạn:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
Cộng	0	0	0

15-Vay và nợ ngắn hạn:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Nợ dài hạn đến hạn trả		2.629.232.439	3.698.536.746
Cộng	0	2.629.232.439	3.698.536.746

16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
+Thuế GTGT		4.179.665.998	6.510.309.687
+Thuế xuất khẩu		1.109.731.581	0
+Thuế TNDN		2.502.880.296	0
Cộng	0	14.260.344.349	6.510.309.687

17-Chi phí phải trả:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Chi phí phải trả khác		0	3.775.991.140
-Chi phí lãi vay phải trả		0	12.690.905
-Chi phí phân bổ		8.345.499.000	0
-Chi phí SCTX		6.000.000.000	0
-Chi phí TACIC		2.254.938.000	0
-Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		190.000.000	190.000.000
Cộng	0	16.790.437.000	3.978.682.045

18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Kính phí công đoàn		847.479.832	442.672.092
-Phi BHXH		749.523.769	428.453.853
-Phải trả về cổ tức		59.395.000	3.467.395.000
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ		2.902.554.518	322.882.507
-Các khoản phải trả, phải nộp khác		150.739.544	150.528.000
Cộng	0	4.709.692.663	4.811.931.452

20-Vay và nợ dài hạn:		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Vay Ngân hàng		4.992.437.336	4.992.437.336
Cộng	0	4.992.437.336	4.992.437.336

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		52.784.709	52.784.709
Cộng		52.784.709	52.784.709

22-Vốn chủ sở hữu:

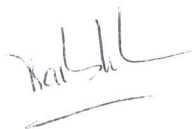
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Ngày 31/03/2013	Ngày 31/12/2012
-Vốn góp của Nhà nước		180.000.000.000	180.000.000.000
-Cổ phiếu quỹ		8.750.000.000	8.750.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác		111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng		300.000.000.000	300.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+Vốn góp đầu năm		300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối năm		300.000.000.000	300.000.000.000

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	0	185.696.295.727	252.629.845.747
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		7.689.292.435	7.097.682.660
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		176.639.625.302	244.037.037.634
-Doanh thu thuần dịch vụ		1.367.377.990	1.495.125.453
26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		1.833.417.975	0
-Thuế xuất khẩu		1.833.417.975	0
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		183.862.877.752	252.629.845.747
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		7.689.292.435	7.097.682.660
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		174.806.207.327	244.037.037.634
-Doanh thu thuần dịch vụ		1.367.377.990	1.495.125.453

28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):		Năm nay	Năm trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	136.466.764.528	204.163.398.303
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		7.665.600.943	7.053.827.595
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		127.433.785.595	195.614.445.255
		1.367.377.990	1.495.125.453
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay		6.153.493.040	13.306.350.740
Cộng	0	6.153.493.040	13.306.350.740
30-Chi phí tài chính (Mã số 22):		Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay		206.270.116	356.640.180
Cộng	0	206.270.116	356.640.180
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6.472.652.268	8.398.753.202
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		6.472.652.268	8.398.753.202
VIII-Những thông tin khác			
1-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác			
2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
3-Những thông tin về các bên liên quan			
3.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt			
a-Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		Năm nay	Năm trước
+ Số còn phải trả đầu kỳ		42.251.317	166.310.486
+ Số phải trả trong kỳ		14.348.880	100.759.228
+ Số đã trả trong kỳ		0	0
+ Số còn phải trả cuối kỳ		56.600.197	267.069.714
b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN		283.357.281	336.239.880
+ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		283.357.281	336.239.880
3.2-Các bên liên quan			
a. Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày 31/03 như sau:		Năm nay	Năm trước
- Tiền mua mù Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		19.264.875.277	13.572.876.256
- Ứng vốn Công ty con - Công ty PTCS Tây Ninh Siêm Riệp		1.124.712.000	0
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan			
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		Năm nay	Năm trước
- Bán mù		31.543.977.615	13.061.341.420
- Phải trả phí ủy thác xuất khẩu cao su		325.682.627	134.953.391
- Đã trả phí ủy thác xuất khẩu cao su		(261.766.852)	(140.439.855)
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh			
- Thu gốc cho vay		6.450.000.000	27.000.000.000
- Thu lãi cho vay		187.050.000	780.583.300
- Thu bán cây cao su thanh lý		4.598.510.325	15.670.891.402
- Góp vốn		0	14.000.000.000

LẬP BIỂU



Trần Thị Tô Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 16 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành